



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY NHẬP KHẨU VÀ PHÂN PHỐI THAN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẢN TIN THAN TUẦN 1 - THÁNG 10

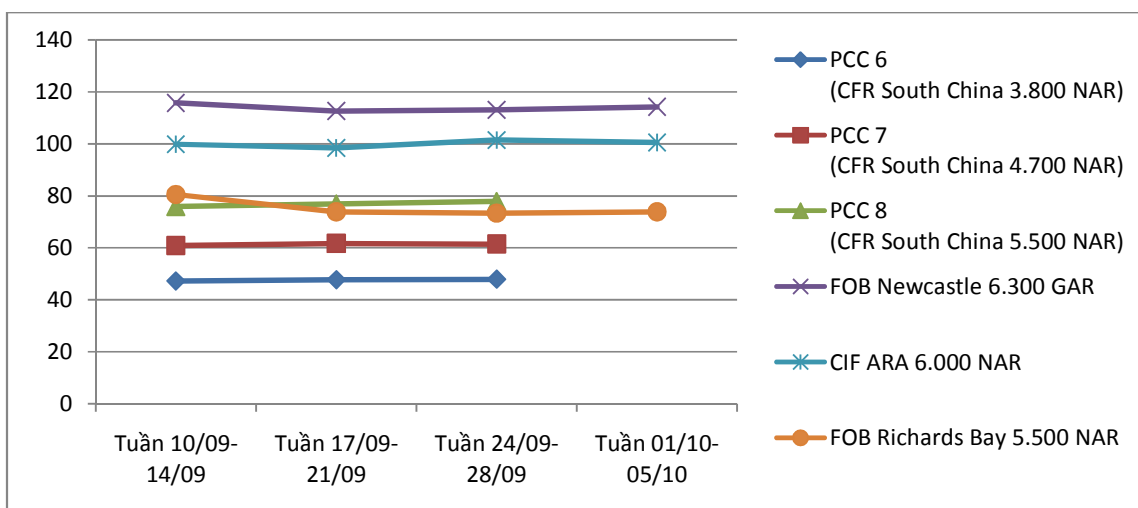
(Từ 01/10 – 05/10)

I. PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG THAN

1. GIÁ THAN KHU VỰC

Đơn vị tính: USD/tấn

Chỉ số giá	Tuần 10/09-14/09	Tuần 17/09-21/09	Tuần 24/09-28/09	Tuần 01/10-05/10
PCC 6 (CFR South China 3,800 NAR)	47,20	47,71	47,91	N/A
PCC 7 (CFR South China 4,700 NAR)	60,85	61,66	61,39	N/A
PCC 8 (CFR South China 5,500 NAR)	75,90	76,90	77,85	N/A
FOB Newcastle 6,300 GAR	115,72	112,58	113,03	114,19
CIF ARA 6,000 NAR	99,88	98,45	101,45	100,54
FOB Richards Bay 5,500 NAR	80,48	73,87	73,36	73,86
NEWC (FOB Newcastle 6000 NAR)	115,74	113,01	113,58	N/A



Biểu đồ 1: Giá than trung bình khu vực đến tuần 1 tháng 10 (2018)

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

2. CUỐC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Đơn vị: USD/tấn

	Cước vận tải tuần 1 tháng 10	01/10	02/10	03/10	04/10	05/10
Tàu Capesize (150,000 tấn)						
1	Úc – Trung Quốc	10,35	11,20	11,25	10,95	10,80
2	Queensland – Nhật Bản	11,90	12,95	13,00	12,65	12,50
3	New South Wales – Hàn Quốc	12,75	13,80	13,85	13,50	13,35
Tàu Panamax (70,000 tấn)						
1	Richards Bay - Tây Ấn Độ	14,65	14,65	14,75	14,65	15,00
2	Kalimantan - Tây Ấn Độ	11,05	10,90	11,15	11,00	11,25
3	Richards Bay - Đông Ấn Độ	14,85	14,85	14,95	14,85	15,20
4	Kalimantan - Đông Ấn Độ	9,30	9,15	9,40	9,30	9,50
5	Úc - Trung Quốc	14,50	14,50	14,60	14,30	14,75
6	Úc - Ấn Độ	16,50	16,50	16,60	16,40	16,75

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

II. ĐIỂM TIN

Indonesia đặt giá HBA tháng 10 ở mức 100,89 USD/tấn, giảm 3,7% so với tháng trước

Bộ Năng lượng và Tài nguyên Khoáng sản Indonesia đã ban hành giá than nhiệt tham chiếu trong tháng 10, còn được gọi là Harga Batubara Acuan hoặc HBA, ở mức 100,89 USD/tấn, giảm 3,7% so với tháng trước nhưng tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2017. Mức giá tháng 9 là 104,81 USD/tấn, và tháng 10 năm 2017 ở mức 93,99 USD/tấn. HBA là giá than tham chiếu trung bình hàng tháng dựa trên 25% Platts Kalimantan 5.900 kcal/kg GAR, Argus-Indonesia Coal Index 1 (6.500 kcal/kg GAR), Newcastle Export Index (6.322 kcal/kg GAR) và globalCOAL Newcastle (6.000 kcal/kg NAR).

Trong tháng 9, giá than Kalimantan 5.900 kcal/kg trung bình theo ngày ở mức 73,32 USD/tấn, giảm từ mức 77,68 USD/tấn trong tháng 8, trong khi giá than Úc 6.300 kcal/kg GAR kỳ hạn 7 - 45 ngày trung bình ở mức 114,43 USD/tấn FOB Newcastle, giảm từ mức 118,29 USD/tấn trong tháng 8. Giá HBA là cơ sở để xác định giá của 77 sản phẩm than của Indonesia và tính toán chi phí thuê mỏ các nhà sản xuất phải trả cho mỗi tấn than bán ra. HBA được dựa trên than 6.322 kcal/kg GAR với tổng độ ẩm 8%, độ tro 15% khi nhận được và lưu huỳnh 0,8% khi nhận được.

Lượng than nhập khẩu của Ukraina từ tháng 1 đến tháng 9 tăng 20% so với năm ngoái

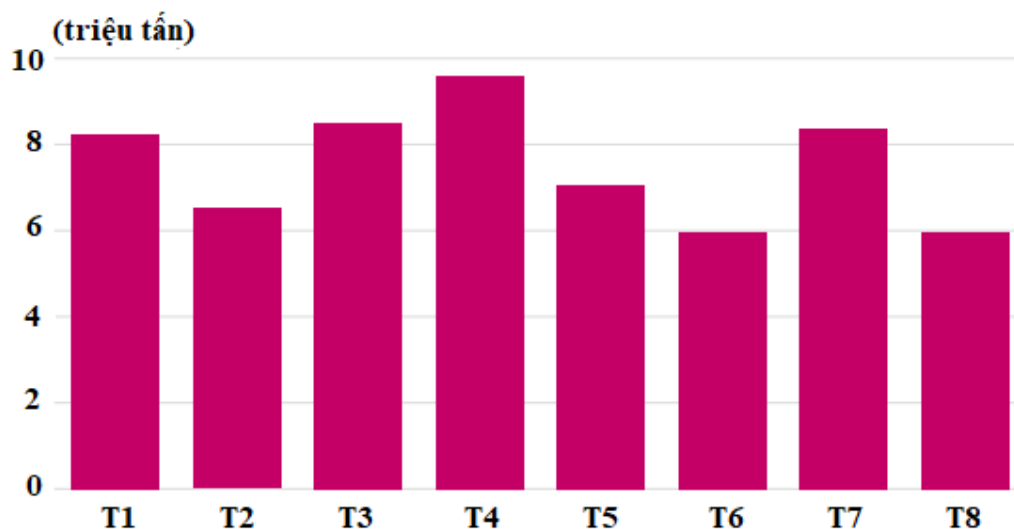
Trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 9 năm nay, Ukraina đã tăng cường nhập khẩu than, bao gồm than anthracite, lên mức 15,64 triệu tấn, cao hơn khoảng 20% so với mức 13,03 triệu tấn của năm ngoái. Nếu tính theo giá trị, số tiền mua than nhập khẩu đã tăng 15% lên 2,19 tỷ USD, so với 1,9 tỷ USD trong giai đoạn tháng 1-9 năm 2017. Phần lớn lượng than nhập khẩu, khoảng 62,7%, đến từ Nga, tiếp theo là Mỹ (30,6%) và Canada (4%). Trong tháng 9, Ukraine đã nhập khẩu 1,48 triệu tấn than, giảm từ 1,81 triệu tấn trong tháng 9 năm 2017, nhưng tăng so với con số 1,27 triệu tấn trong tháng 8.

Ukraine tăng cường nhập khẩu than trong bối cảnh sản lượng than khai thác trong nước giảm, theo thông tin Bộ Năng lượng và Công nghiệp Than. Nước này đã khai thác 24,85 triệu tấn than trong khoảng thời gian từ tháng 1 – 9 năm nay, giảm 5% so với mức 26,15 triệu tấn cùng kỳ năm ngoái. Các nhà máy nhiệt điện và sưởi ấm của Ukraine đã lưu trữ khoảng 1,89 triệu tấn than trong kho, theo thống kê hôm 8/10, tăng 22% so với mức 1,55 triệu tấn ngày 8/10/2017. Chính phủ nước này đầu năm nay đã đặt mục tiêu sẽ dự trữ 2,6 triệu tấn than từ ngày 1 tháng 11, nhằm chuẩn bị cho giai đoạn cao điểm sắp tới.

Khối lượng than xuất khẩu trong tháng 8 của Colombia đạt 6 triệu tấn, giảm 32% so với năm ngoái

Trong tháng 8, Colombia đã xuất khẩu 6 triệu tấn than, giảm 28,5% so với tháng 7 và 32% so với cùng kỳ năm ngoái, theo số liệu từ Cục Thống kê Quốc gia (DANE) phát hành vào thứ 2 (8/10). Mức giá trung bình của S&P Global Platts đánh giá than Colombia 6.000 kcal/kg NAR, điều kiện FOB, kỳ hạn 90 ngày ở mức 90,10 USD/tấn; giảm 3,34 USD so với tháng 7. Các nhà sản xuất than đã tăng giá chào bán than trong nửa đầu năm nay do nguồn cung trong giai đoạn này gặp ảnh hưởng từ thời tiết và trở nên khan hiếm. Tuy nhiên, giá than giao theo điều kiện CIF ARA giảm trong tháng 7 đồng nghĩa với nhu cầu mua than từ thị trường quan trọng như Châu Âu cho giai đoạn tháng 8 và 9 giảm.

Nguồn cung khan hiếm có thể ảnh hưởng đến lượng than xuất khẩu trong giai đoạn đầu của sáu tháng cuối năm, đây tiếp tục là vấn đề nhức nhối, các nguồn tin cho thấy hiện tại chưa có nguồn than nhiệt giao lẻ trong quý IV. Tương tự với tình hình ảm đạm tại thị trường Châu Âu, giá than Colombia tại Châu Á cũng giảm trong tháng 7, giá than nhiệt tại Đông Nam Á đã giảm 15,01 USD trong tháng 7 xuống còn 86,89 USD/tấn, điều này làm giảm cơ hội vận chuyển than Colombia tới Châu Á trong tháng 8 và 9. Những thị trường chủ lực khác như Thổ Nhĩ Kỳ cũng xuất hiện tình trạng nhu cầu đi xuống, nguyên nhân do đồng lira mất giá so với đồng đô la Mỹ, từ đó khiến cho nhu cầu nhập khẩu than nhiệt trong cả giai đoạn mùa hè sụt giảm.



(Nguồn: Platts)